



---

---

---

---

---

---

---

---

**10.1. TỔNG QUAN VỀ NỢ PHẢI TRẢ**

**10.1.1. Các khái niệm**

Nợ phải trả là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình.

- ❖ **Nợ ngắn hạn** là khoản tiền mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải trả trong vòng một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường.
- ❖ **Nợ dài hạn** là các khoản nợ mà thời gian trả nợ trên một năm.

---

---

---

---

---

---

---

---

**10.1.2. Các nguyên tắc hạch toán**

- ❖ Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết.
- ❖ Các khoản nợ phải trả phải được phân loại nợ.
- ❖ Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo hướng dẫn của CM số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và chế độ kế toán hiện hành.
- ❖ Phải kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ.

---

---

---

---

---

---

---

---

**Tài khoản 311 "Vay ngắn hạn"**

- Số tiền đã trả về các khoản vay ngắn hạn - Số chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm (Do đánh giá lại nợ vay bằng ngoại tệ)	<b>SDCK: xxxxx</b> - Số tiền vay ngắn hạn - Số chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng (Do đánh giá lại nợ vay bằng ngoại tệ)
Tổng phát sinh nợ	Tổng phát sinh có
	<b>SDCK:</b> Số tiền còn nợ về các khoản vay ngắn hạn chưa trả.

---

---

---

---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

**10.3. KẾ TOÁN NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ**

❖ 10.3.1. Chứng từ kế toán (SGK)

❖ 10.3.2. Sổ kế toán (SGK)

❖ 10.3.3. Tài khoản sử dụng

*Tài khoản 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả"*

---

---

---

---

---

---

---

---

**Tài khoản 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả"**

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiền đã thanh toán về NDH đến hạn trả</li> <li>- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm do đánh giá lại số dư NDH có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính</li> </ul>	<p><b>SDDK: xxxxx</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số NDH đến hạn trả phát sinh</li> <li>- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng do đánh giá lại số dư NDH có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính</li> </ul>
Tổng phát sinh nợ	Tổng phát sinh có
	<b>SDCK:</b> Số nợ còn phải trả của NDH đã đến hạn hoặc quá hạn phải trả

---

---

---

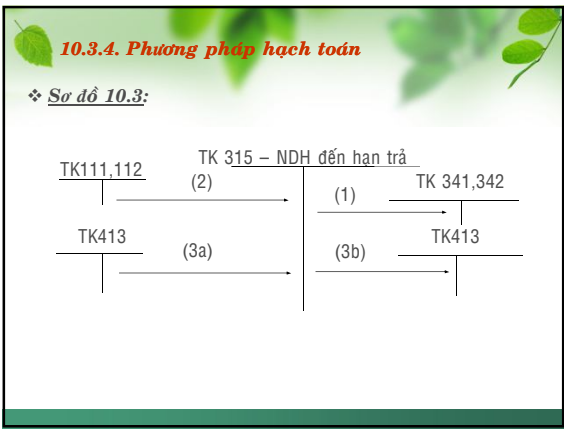
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

**Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp NN**

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ</li> <li>- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào NSNN;</li> <li>- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;</li> <li>- Thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.</li> </ul>	<p><b>SDDK: xxxxx</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;</li> <li>- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào NSNN.</li> </ul>
Tổng phát sinh nợ	Tổng phát sinh có
	<b>SDCK:</b> Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào NSNN.

---

---

---

---

---

---

---

---

#### 10.4.4. Phương pháp hạch toán

(1) Kế toán thuế GTGT (theo phương pháp khấu trừ):

Số thuế GTGT phải nộp	Thuế GTGT đầu ra	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
--------------------------	---------------------	------------------------------------

Phương pháp tính trị giá thuế GTGT được khấu trừ:

$[SDDK \text{ Nợ TK 133 (nếu có)} + \Sigma PS \text{ Nợ TK 133}] >$   
 $[SDDK \text{ Có TK 3331 (nếu có)} + \Sigma PS \text{ Có TK 3331}]$   
=> Trị giá thuế GTGT được khấu trừ:  $[SDDK \text{ Có TK 3331 (nếu có)} + \Sigma PS \text{ Có TK 3331}]$ .

---

---

---

---

---

---

---

---

Phương pháp tính trị giá thuế GTGT được khấu trừ:

❖ Nếu  $[SDDK \text{ Nợ TK 133 (nếu có)} + \Sigma PS \text{ Nợ TK 133}] < [SDDK \text{ Có TK 3331 (nếu có)} + \Sigma PS \text{ Có TK 3331}]$   
=> trị giá thuế GTGT được khấu trừ:  $[SDDK \text{ Nợ TK 133 (nếu có)} + \Sigma PS \text{ Nợ TK 133}]$ .

---

---

---

---

---

---

---

---

(2) Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt:

Thuế TTĐB phải nộp:

Giá tính thuế TTĐB x Thuế suất thuế TTĐB

Đối với hàng sản xuất trong nước

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Đối với hàng nhập khẩu

Giá tính thuế TTĐB = Giá tính thuế NK + Thuế NK.

---

---

---

---

---

---

---

---

**(3) Kế toán thuế xuất nhập khẩu:**

Số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan	x	Trị giá tính thuế tính trên một đơn vị hàng hóa	x	Thuế suất của từng mặt hàng
--	---	---	---	---	---	-----------------------------

(4) Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp  
 (5) Kế toán thuế thu nhập cá nhân (SGK)  
 (6) Kế toán Thuế tài nguyên (SGK)  
 (7) Thuế nhà đất, tiền thuê đất của Nhà nước(SGK)  
 (8) Kế toán các loại thuế khác, phí - lệ phí và các khoản phải nộp khác (SGK)

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Tài khoản 334 "Phải trả người lao động"**

<ul style="list-style-type: none"> <li>Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;</li> <li>Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.</li> </ul>	<p><b>SDĐK:</b> Số tiền còn phải trả người lao động</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác, phải chi cho người lao động</li> </ul>
Tổng phát sinh nợ	Tổng phát sinh có
	<p><b>SDCK:</b> Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động</p>

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**10.5.5. Phương pháp hạch toán**

❖ Sơ đồ 10.5:

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

## 10.6. KẾ TOÁN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

❖ Chi phí phải trả (CP trích trước) là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí.

Nội dung chi phí trích trước bao gồm:

- ❖ Trích trước chi phí tiền lương phải trả cho công nhân trong thời gian nghỉ phép.
- ❖ Chi phí sửa chữa lớn.
- ❖ Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa vụ có thể xác định được mùa vụ ngừng sản xuất.
- ❖ Trích trước lãi trái phiếu (trả sau)...

---

---

---

---

---

---

---

---

## Tài khoản 335 "Chi phí phải trả"

- Các khoản chi trả thực tế phát sinh được tính vào chi phí phải trả; - Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế được ghi giảm chi phí	<b>SDDK:</b> Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng - Chi phí phải trả dự tính trước và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh
Tổng phát sinh nợ	Tổng phát sinh có
	<b>SDCK:</b> Chi phí phải trả đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng thực tế chưa phát sinh

---

---

---

---

---

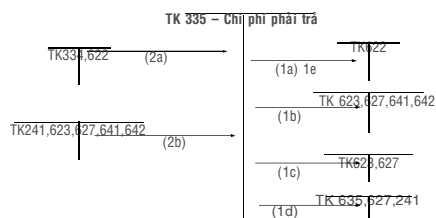
---

---

---

## 10.6.4. Phương pháp hạch toán

❖ Sơ đồ 10.6:




---

---

---

---

---

---

---

---

### 10.7. KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NỘI BỘ

❖ Phải trả nội bộ là các khoản thanh toán giữa đơn vị hạch toán độc lập với các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong cùng một doanh nghiệp.

❖ 10.7.1. Chứng từ sử dụng

❖ 10.7.2. Sổ kế toán

---

---

---

---

---

---

---

---

### 10.7.3. Tài khoản sử dụng

#### Tài khoản 336 "Phải trả nội bộ"

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiền đã trả cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc;</li> <li>- Số tiền đã nộp cho tổng công ty, Công ty;</li> <li>- Số tiền đã trả về các khoản mà các đơn vị nội bộ chi hộ, hoặc thu hộ đơn vị nội bộ;</li> <li>- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả của cùng một đơn vị có quan hệ thanh toán.</li> </ul>	<p><b>SDDK:</b> Còn phải trả nội bộ đầu kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiền phải nộp cho Tổng công ty, Công ty;</li> <li>- Số tiền phải trả cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc;</li> <li>- Số tiền phải trả cho các đơn vị khác trong nội bộ về các khoản đã được đơn vị khác chi hộ và các khoản thu hộ đơn vị khác</li> </ul>
Tổng phát sinh nợ	Tổng phát sinh có
	<p><b>SDCK:</b> Số tiền còn phải trả, phải nộp cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp.</p>

---

---

---

---

---

---

---

---

### 10.7.4. Phương pháp hạch toán

❖ Sơ đồ 10.7:

```

      TK 336 - Phải trả nội bộ
      -----
      TK 111, 112  (1c, 2c)
      -----
      (1a)         TK 921
      (1b)         TK 152, 158, 211, 331
      (1e)         TK 159, 150
      (1d)         TK 635, 627, 241
    
```

---

---

---

---

---

---

---

---

**TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.**

Phản ánh số tiền phải thu theo DT đã ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của HĐ XD dở dang.	Phản ánh số tiền KH phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng XD dở dang.
Tổng phát sinh nợ	Tổng phát sinh có
<b>SDCK:</b> Phản ánh số tiền chênh lệch giữa DT đã ghi nhận của hợp đồng lớn hơn số tiền KH phải trả theo tiến độ kế hoạch của HĐ XD dở dang.	<b>SDCK:</b> Phản ánh số tiền chênh lệch giữa DT đã ghi nhận của hợp đồng nhỏ hơn số tiền KH phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng XD dở dang.

---

---

---

---

---

---

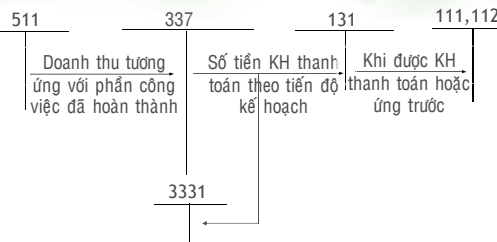
---

---

---

---

**10.8.4. Phương pháp hạch toán**




---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**❖ Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”**

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khoản đã nộp cho cơ quan quản lý các quỹ.</li> <li>- Các khoản đã chi về kinh phí công đoàn.</li> <li>- Xử lý giá trị tài sản thừa.</li> <li>- Kết chuyển doanh thu chưa thực hiện tương ứng.</li> <li>- Các khoản đã trả, đã nộp khác.</li> </ul>	<b>SDDK:</b> Còn phải trả, phải nộp đầu kỳ - Trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo tỷ lệ quy định. - Các khoản phải nộp, phải trả hay thu hộ - Giá trị tài sản thừa chờ xử lý - Tổng số DT chưa thực hiện phát sinh trong kỳ. - Số đã nộp, đã trả lớn hơn số phải nộp, phải trả được hoàn lại.
Tổng phát sinh nợ	Tổng phát sinh có
<b>SDCK:</b> Số trả thừa, nộp thừa, vượt chi chưa được thanh toán	<b>SDCK:</b> Số tiền còn phải trả, phải nộp hay giá trị tài sản thừa chờ xử lý

---

---

---

---

---

---

---

---

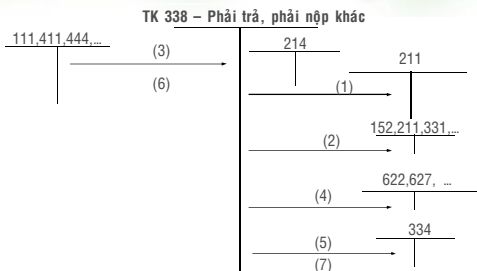
---

---



**10.9.4. Phương pháp hạch toán**

❖ **Sơ đồ 10.9: Tóm tắt các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến phải trả, phải nộp khác**




---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Tài khoản 343 "Trái phiếu phát hành"**

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn;</li> <li>- Chiết khấu trái phiếu phát sinh trong kỳ</li> <li>- Phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ</li> </ul>	<p><i><b>SDĐK:</b> Trái phiếu phát hành dư đầu kỳ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá trong kỳ;</li> <li>- Phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ;</li> <li>- Phụ trội trái phiếu phát sinh trong kỳ</li> </ul>
Tổng phát sinh nợ	Tổng phát sinh có
	<i><b>SDCK:</b> Trị giá khoản nợ vay do phát hành trái phiếu đến thời điểm cuối kỳ.</i>

---

---

---

---

---

---

---

---

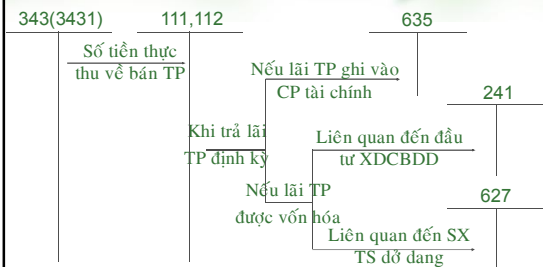
---

---

---

---

**10.10.4.1. Kế toán phát hành trái phiếu theo mệnh giá Trả lãi TP định kỳ.**




---

---

---

---

---

---

---

---

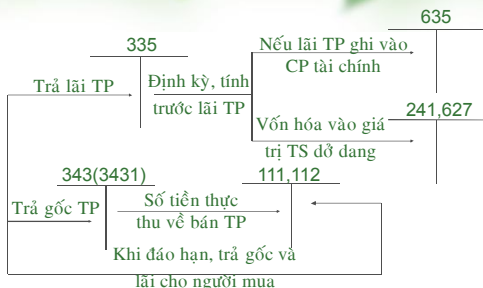
---

---

---

---

**10.10.4.1. Kế toán phát hành trái phiếu theo mệnh giá  
Trả lãi TP sau.**




---

---

---

---

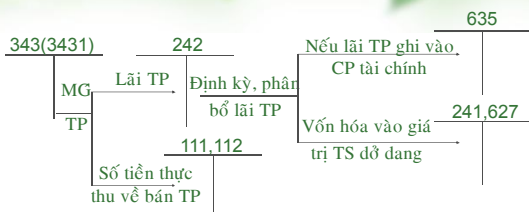
---

---

---

---

**10.10.4.1. Kế toán phát hành trái phiếu theo mệnh giá  
Trả lãi TP ngay khi phát hành.**




---

---

---

---

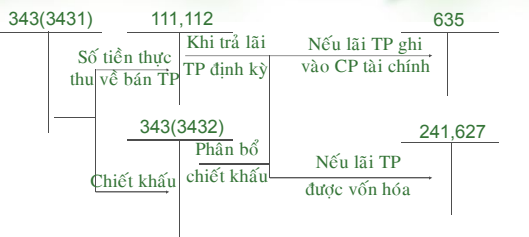
---

---

---

---

**10.10.4.2. Kế toán phát hành trái phiếu có chiết khấu  
Trả lãi TP định kỳ.**




---

---

---

---

---

---

---

---




---

---

---

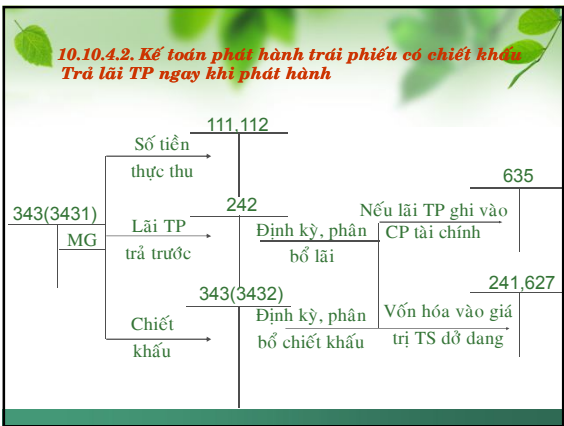
---

---

---

---

---




---

---

---

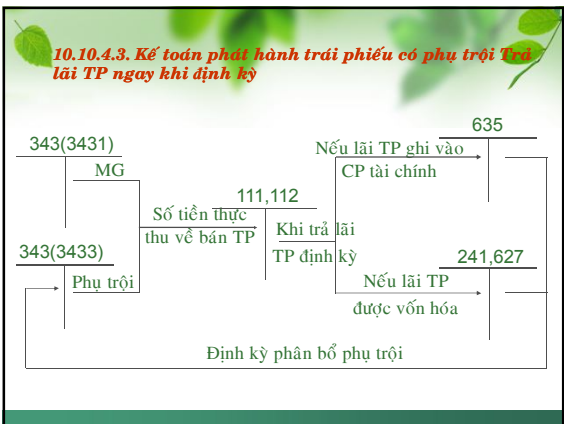
---

---

---

---

---




---

---

---

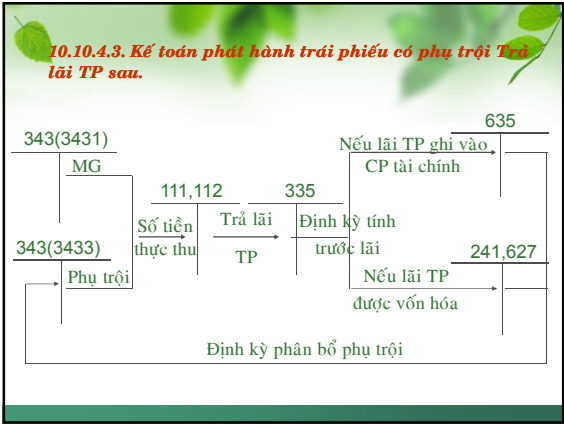
---

---

---

---

---




---

---

---

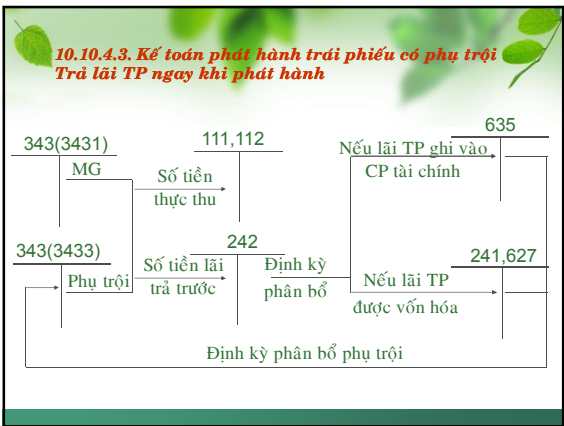
---

---

---

---

---




---

---

---

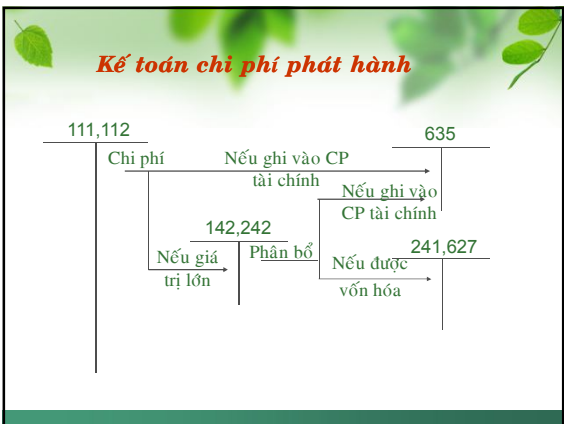
---

---

---

---

---




---

---

---

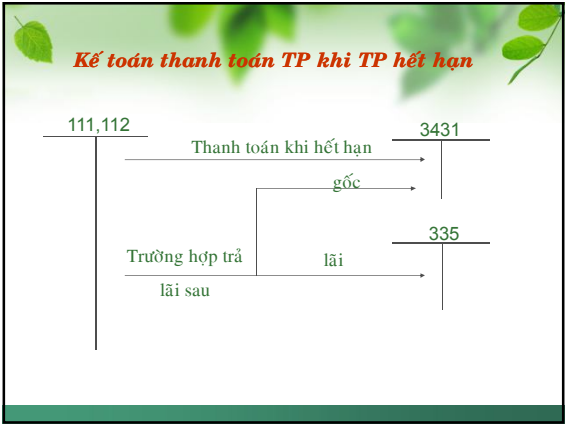
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

**10.11. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM**

**Tài khoản 351 "Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm"**

- Phản ánh các khoản chi trả cho người lao động thôi việc, mất việc từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	<b>SDDK:</b> - Phản ánh số quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trích lập trong kỳ
Tổng phát sinh nợ	Tổng phát sinh có
	<b>SDCK:</b> <i>Phản ánh số quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại chưa sử dụng</i>

---

---

---

---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

**10.12. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ**

❖ Tài khoản 352 "Quỹ dự phòng phải trả"

- Phản ánh các nghiệp vụ phát sinh giảm dự phòng phải trả	<b>SDDK:</b> - Trích lập dự phòng phải trả
Tổng phát sinh nợ	Tổng phát sinh có
	<b>SĐCK:</b> phản ánh số dự phòng phải trả hiện còn.

---

---

---

---

---

---

---

---

**10.12. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ**

111,112	352	627
CP phát sinh liên quan đến DP phải trả	Trích BH công trình xây lắp	
154	641	641
CP bảo hành SP, HH	Số DP lập kỳ này > DP kỳ trước	
711	642	
Số chênh lệch DP đã lập > đã chi	Số DP phải trả về BH công trình > số chi thực tế	

---

---

---

---

---

---

---

---

**CHƯƠNG 11**  
**KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

---

---

---

---

---

---

---

---

**11.1. KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**11.1.1. Khái niệm**

VCSH là giá trị vốn của DN, được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị tài sản của DN trừ (-) nợ phải trả.

**Các hình thức của vốn chủ sở hữu**

- Vốn của các nhà đầu tư
- Thặng dư vốn cổ phần
- Cổ phiếu ngân quỹ
- Lợi nhuận giữ lại
- Các quỹ
- Lợi nhuận chưa phân phối

---

---

---

---

---

---

---

---

**- Chênh lệch tỷ giá:**

- + Phát sinh hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn đầu tư xây dựng ở thời điểm lập Bảng cân đối kế toán cuối năm tài chính.
- + Phát sinh khi DN ở trong nước hợp nhất BCTC của các hoạt động ở nước ngoài sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của DN báo cáo.

**- Chênh lệch đánh giá lại tài sản** là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

---

---

---

---

---

---

---

---

**11.1.2. Nguyên tắc kế toán**

- DN có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chế độ hiện hành.
- Việc chuyển dịch từ nguồn vốn này sang nguồn vốn khác phải theo đúng chế độ tài chính hiện hành và đầy đủ các thủ tục cần thiết.
- Nếu DN bị giải thể hoặc phá sản, các chủ sở hữu chỉ được nhận những giá trị còn lại sau khi đã thanh toán các khoản Nợ phải trả.

---

---

---

---

---

---

---

---

## 11.2. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH

### TK 411 “Nguồn vốn kinh doanh”

Phản ánh các nghiệp vụ phát sinh làm giảm nguồn vốn kinh doanh trong kỳ	<b>SDDK:</b> Phản ánh các nghiệp vụ phát sinh làm tăng nguồn vốn kinh doanh trong kỳ
Tổng phát sinh nợ	Tổng phát sinh có
	<b>SDCK:</b> Phản ánh nguồn vốn kinh doanh hiện có của doanh nghiệp.

---

---

---

---

---

---

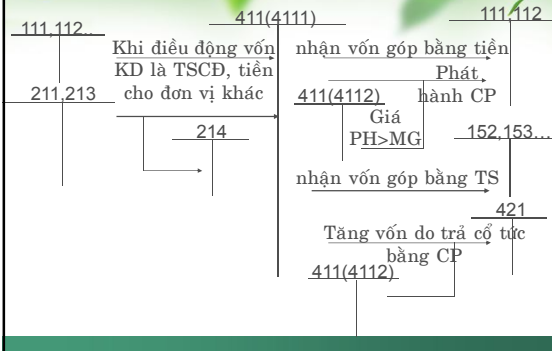
---

---

---

---

### 11.2.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu




---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

Ví dụ: Trích một số nghiệp vụ liên quan đến Công ty CP Sài Gòn như sau:

1. Phát hành 10 triệu cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000đ/cp. Giá phát hành 30.000đ/cp, đã thu đủ bằng TGNH.
2. Nhận góp vốn bằng TSCĐ hữu hình của Công ty AA giá thỏa thuận 1 tỷ đồng. Công ty AA đồng ý nhận 80.000 cổ phiếu.
3. Công ty đã mua lại 100.000 cổ phiếu do chính Công ty phát hành, giá thực tế mua 15.000đ/cp. Đã thanh toán bằng TGNH.
4. Tái phát hành 60.000 cổ phiếu quỹ với giá 20.000đ/cp, đã thu bằng TGNH.
5. Hội đồng quản trị quyết định hủy bỏ số cổ phiếu quỹ mua lại.

**Yêu cầu:** Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---






---

---

---

---

---

---

---

---

**11.4. KẾ TOÁN CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ**

❖ Theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái", phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng CĐKT ở thời điểm cuối năm tài chính.

---

---

---

---

---

---

---

---

**Tài khoản sử dụng TK413 "Chênh lệch tỷ giá".**

- Đánh giá số ngoại tệ và các khoản phải thu, khoản nợ phải trả gốc ngoại tệ cuối kỳ; - Đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động); - Kết chuyển khoản chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái.	- Đánh giá số ngoại tệ và các khoản phải thu, khoản nợ phải trả gốc ngoại tệ cuối kỳ; - Đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động); - Kết chuyển khoản chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái.
Tổng phát sinh nợ	Tổng phát sinh có
Số chênh lệch giảm tỷ giá của hoạt động đầu tư XDCB (trước hoạt động) chưa xử lý.	Số chênh lệch tăng tỷ giá của hoạt động đầu tư XDCB (trước hoạt động) chưa sử dụng.

---

---

---

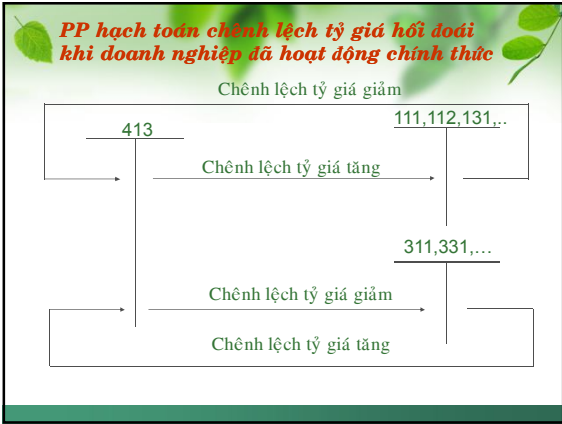
---

---

---

---

---




---

---

---

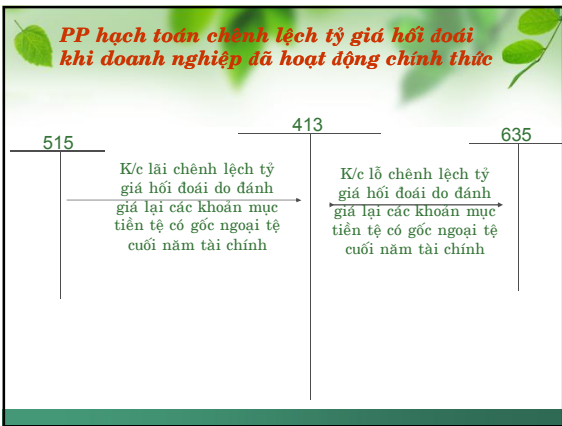
---

---

---

---

---




---

---

---

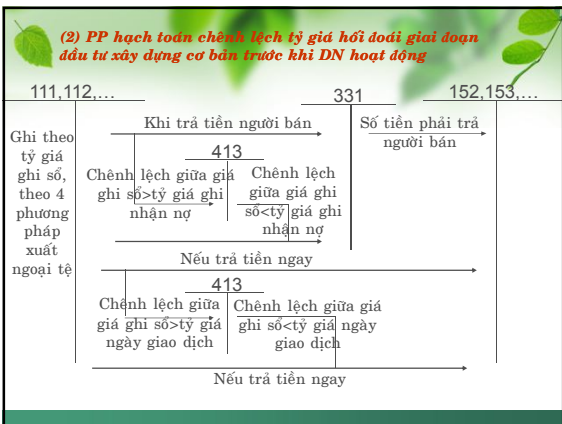
---

---

---

---

---




---

---

---

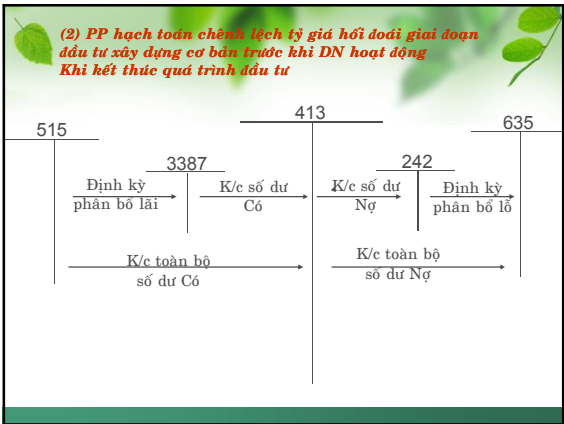
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Ví dụ:** Tại phòng kế toán Công ty TNHH An Phú, trích nội số nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ trong tháng 12/n như sau:

- **Số dư đầu tháng của một số tài khoản:**
  - + TK 1112: 15.200.000đ (1.000 USD)
  - + TK 1122: 38.000.000đ (2.500 USD)
  - + TK 131: 30.400.000đ (2.000 USD) (Dư nợ, của Cty A)
  - + TK 331: 45.600.000đ (3.000 USD) (Dư Có, của Cty B)
- **Số phát sinh trong tháng:**
  - Ngày 2/12 thu tiền của Cty A 1.000USD, TGTT 15.250, nhập quỹ ngoại tệ mặt.
  - Ngày 3/12 nhập khẩu của Cty B NVL chính, chưa thanh toán giá CIF 5.000 USD. Thuế nhập khẩu phải nộp 10%, Thuế GTGT nhập khẩu phải nộp: 10%. TGTT 15.300.

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

Ngày 4/12, bán 1.200USD ngoại tệ mặt thu tiền VNĐ về nhập quỹ, TGTT 15.300.

Ngày 10/12 dùng tiền mặt VNĐ tại quỹ mua 2.000 USD và gửi vào tài khoản tiền gửi ngân hàng, TGTT 15.400.

Ngày 18/12 trả nợ cũ và một phần nợ mới cho Cty B bằng tiền gửi ngân hàng ngoại tệ 4.000 USD, TGTT 15.400.

Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối năm tài chính. Biết TGTT ngày 31/12: 15.500.

**Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên. Cho biết TGTT xuất ngoại tệ doanh nghiệp tính theo phương pháp FIFO, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Cổ phiếu quỹ: TK 419**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng giảm của số cổ phiếu do các công ty cổ phần mua lại trong số cổ phiếu do công ty đó đã phát hành ra công chúng để sau đó sẽ tái phát hành lại (gọi là cổ phiếu quỹ).

**Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.** Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

---

---

---

---

---

---

---

---

**Tài khoản sử dụng TK 419 "Cổ phiếu quỹ".**

<b>SDDK:</b> Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ hiện đang do công ty nắm giữ.	
Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ khi mua vào.	Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ được tái phát hành, chia cổ tức hoặc hủy bỏ.
<b>SDCK:</b> Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ hiện đang do công ty nắm giữ.	

---

---

---

---

---

---

---

---

**Cổ phiếu quỹ TK 419**

1/ Công ty mua lại cổ phiếu do chính công ty phát hành  
Nợ 419  
    Có 111, 112

2/ Khi tái phát hành cổ phiếu quỹ  
Nợ 111, 112: tổng giá thanh toán tái phát hành  
Nợ 411: số chênh lệch  
    Có 419: giá thực tế mua lại cổ phiếu  
    Có 411: số chênh lệch

3/ Khi hủy bỏ số cổ phiếu quỹ  
Nợ 4111: mệnh giá của số cổ phiếu hủy bỏ  
Nợ 4112: số chênh lệch giữa giá thực tế mua lại > mệnh giá  
    Có 419: giá thực tế mua lại

---

---

---

---

---

---

---

---

## 11.5. KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

### 11.5.1. Khái niệm

Kết quả hoạt động của DN chính là lợi nhuận (còn gọi là lãi) hay lỗ của một thời kỳ nhất định bao gồm lãi (hay lỗ) của các hoạt động SXKD, hoạt động tài chính và hoạt động khác.

Theo chế độ hiện hành (Nghị định của Chính phủ số 199/2004/NĐ - CP ngày 03 tháng 12 năm 2004) số lợi nhuận các DNNN sau khi dùng để bù đắp lỗ năm trước và nộp thuế TNDN được phân phối như sau:

- Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết
- Bù đắp các khoản lỗ của năm trước
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính;
- Trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ đã được nhà nước quy định.
- Số còn lại sau khi lập các quỹ quy định tại điểm a, b, c, d khoản này được phân phối theo tỷ lệ giữa vốn nhà nước đầu tư tạo công ty, và vốn công ty tự huy động bình quân trong năm.

---

---

---

---

---

---

---

---

## 11.5. KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

### 11.5.1. Khái niệm

Phân phối lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động được phân phối như sau:

- Trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu tư phát triển;
- Trích tối đa 5% lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty.
- Số còn lại được phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty.

---

---

---

---

---

---

---

---

### Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

- Số lỗ và coi như lỗ từ các hoạt động của DN.	- Số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh và các khoản khác coi như lợi nhuận của DN.
- Phân phối lợi nhuận	- Xử lý số lỗ.
Tổng phát sinh nợ	Tổng phát sinh có
Số lỗ chưa xử lý.	Số lợi nhuận chưa phân phối.

---

---

---

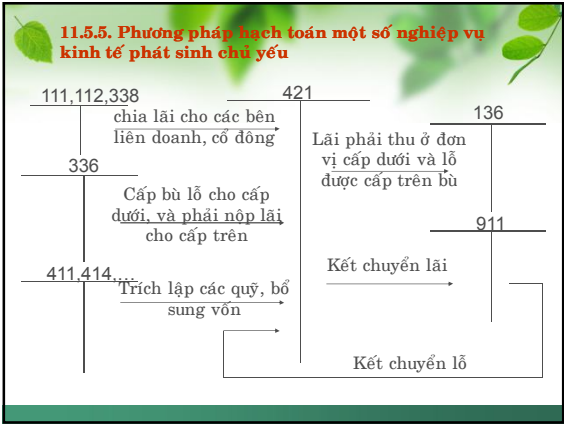
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Ví dụ:** Công ty Cổ phần M có vốn điều lệ là 1.200.000.000, mệnh giá 1.000.000đ/Cp.  
Số dư ngày 31/3/n của TK 421: 310.000.000 (TK 4211: 250.000.000; TK 4212: 60.000.000).

- Ngày 10/4/n báo cáo tài chính năm (n-1) của Cty đã được kiểm toán, xác định tăng tổng thu nhập chịu thuế năm (n-1) 200.000.000; thuế suất thuế TNDN phải nộp là 25%. Công ty đã đồng ý số liệu của kiểm toán.
- Ngày 20/4/n, theo quyết định của hội đồng quản trị, đã phân phối thu nhập năm n-1 như sau:
  - Trích quỹ dự phòng tài chính 5% thu nhập còn lại sau khi tính số thuế TNDN phải nộp bổ sung.
  - Trả cổ tức trên cho các cổ đông theo tỷ lệ 16%.
  - Phần còn lại:
    - Trích 10% để lập quỹ đầu tư phát triển
    - Trích 20% lập quỹ khen thưởng phúc lợi
    - 70% còn lại bổ sung vốn kinh doanh.

**Yêu cầu:**

- Tính toán và định khoản tình hình trên. Biết Công ty không áp dụng chính sách điều chỉnh hồi tố.
- Tính toán và định khoản tình hình trên. Biết Công ty áp dụng chính sách điều chỉnh hồi tố.

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**12.1. Khái niệm, đặc điểm, nhiệm vụ kế toán trong doanh nghiệp:**

**+ Khái niệm**

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

**+ Đặc điểm:**

- ❖ Các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.
- ❖ Doanh nghiệp được kinh doanh những ngành nghề pháp luật không cấm.

---

---

---

---

---

---

---

---

**12.2.1. Kế toán quá trình mua hàng:**

**+ Kế toán vật liệu:**

+ Sử dụng TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”

**+ Khi mua vật liệu trong nước về nhập kho:**

Nợ TK 152

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331 ...

( Giá nhập kho= Giá mua+ chi phí vận chuyển thu mua- Các khoản giảm trừ)

**+ Vật liệu mua về xuất thẳng sử dụng không qua kho:**

Nợ TK 621, 241

Nợ TK 133

Có TK 111,112,331...

---

---

---

---

---

---

---

---

**+ Kế toán vật liệu:**

**+ Trường hợp nhập khẩu vật liệu:**

Nợ TK 152

Có TK 111, 112, 331

Có TK 3333

Nợ TK 133

Có TK 33312

**+ Khi dùng tiền mặt hay tiền gửi ngân hàng để trả nợ cho người**

Nợ TK 331, 635

Có TK 111 112

Có TK 515

**+ Trường hợp hàng đã mua hoặc đã chấp nhận thanh toán nhưng đến cuối tháng vẫn chưa về nhập kho**

Nợ TK 151

Nợ TK 133

Có TK 331

**+ Sang tháng sau khi hàng về nhập kho**

Nợ TK 152, 153

Có TK 151

---

---

---

---

---

---

---

---

❖ Trường hợp doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì thuế GTGT được ghi vào trị giá mua vật liệu

❖ Trường hợp doanh nghiệp áp dụng **phương pháp kiểm kê định kỳ khi nhập, xuất vật liệu sử dụng TK 611**

**+ Khi xuất vật liệu sử dụng cho các đối tượng sẽ ghi:**

- Nợ TK 621 (Chi phí NVL trực tiếp)
- Nợ TK 627 (Chi phí sản xuất chung)
- Nợ TK 641 (Chi phí bán hàng)
- Nợ TK 642 (Chi phí quản lý doanh nghiệp)
- Có TK 152

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Kế toán tiền lương**

Kế toán tiền lương sử dụng TK 334 “Phải trả công nhân viên”. TK này có kết cấu như sau:

- Bên Nợ: Khoản tiền đã thanh toán cho CNV
- Bên Có: Khoản tiền phải thanh toán cho CNV
- Dư Có : Số tiền còn phải thanh toán cho CNV

**+ Phương pháp phản ánh:**

**Khi xác định số tiền lương phải thanh toán cho công nhân tính vào chi phí của các đối tượng có liên quan sẽ ghi:**

- Nợ TK 622 (Chi phí nhân công trực tiếp)
- Nợ TK 627 (Chi phí sản xuất chung)
- Nợ TK 641 (Chi phí bán hàng)
- Nợ TK 642 (Chi phí quản lý doanh nghiệp)
- Có TK 334

**Khi chi tiền mặt trả lương cho CNV ghi:**

- Nợ TK 334
- Có TK 111

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

Ngoài tiền lương, doanh nghiệp còn phải trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, BHTN cho CNV. Kế toán BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN sử dụng TK 338 “Phải trả và phải nộp khác”. Kết cấu của TK 338 như sau:

- Bên Nợ: Số đã trả, đã nộp hoặc đã sử dụng
- Bên Có: Số phải trả, phải nộp hoặc trích lập được.
- Dư Có : Số còn phải trả, phải nộp.

**+ Kế toán các khoản phải trích theo lương:**

- BHXH 22% trên tổng quỹ lương: Trong đó DN 16% tính vào chi phí, người LĐ chịu 6%
- BHYT 4,5% trên tổng quỹ lương: Trong đó DN 3% tính vào chi phí, người LĐ chịu 1,5%
- KPCĐ 2% trên tổng quỹ lương tính vào chi phí
- BHTN 2% trên tổng quỹ lương: Trong đó DN 1% tính vào chi phí, người LĐ chịu 1%

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---



**Phương pháp phân ánh:**  
**Khi trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào chi phí sản xuất kinh doanh sẽ ghi:**  
 Nợ TK 622 (Chi phí nhân công trực tiếp)  
 Nợ TK 627 (Chi phí sản xuất chung)  
 Nợ TK 641 (Chi phí bán hàng)  
 Nợ TK 642 (Chi phí quản lý doanh nghiệp)  
 Nợ TK 334 (BHXH, BHYT, BHTN mà CNV chịu)  
 Có TK 338

**Khi dùng quỹ BHXH để trợ cấp cho công nhân sẽ ghi:**  
 Nợ TK 338  
 Có TK 334

**Nhận trợ cấp từ quỹ BHXH cấp trên:**  
 Nợ TK111,112  
 Có TK 338

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**12.2.2. Kế toán quá trình sản xuất:**  
 Các nhân tố cấu thành nên giá thành sản phẩm:  
 - Chi phí NVL  
 - Chi phí nhân công  
 - Chi phí sản xuất chung.

Chi phí NVL, NC được tập hợp theo từng đối tượng kế toán tính giá thành sản phẩm.  
*Ví dụ:* Theo loại sản phẩm, theo phân xưởng.  
 Nếu trường hợp không tập hợp riêng được, kế toán phải tiến hành phân bổ cho từng sản phẩm.

**Chi phí NVL, NC, SXC**  
**= Tiêu thức phân bổ của đối tượng i x Hệ số phân bổ.**  

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí NVL PS trong kỳ cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ.}}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Các tiêu thức có thể sử dụng:**  
 NVL, NC : Trị giá mua, trọng lượng, khối lượng sản phẩm.  
 SXC : Tiền lương công nhân.

**Đánh giá sản phẩm dở dang:** được thực hiện vào cuối kỳ kế toán tháng nhằm xác định giá trị sản phẩm dở dang để xác định giá thành sản phẩm.

**Tổng Z sp hoàn thành = Cphí SXDD + Cphí SXPS – CP SXDD đầu kỳ – các khoản giảm giá thành**  
*Trong đó:* các khoản giảm giá thành bao gồm:  
 Phế liệu thu hồi từ sản xuất.  
 Bồi thường thiệt hại trong sản xuất.  
 Giá trị sản phẩm phụ thu kèm

**Z đơn vị = Tổng Z / Số lượng sản phẩm hoàn thành.**

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:**

**a) Chi phí NVL:**

- Xuất NVL:
  - Nợ TK 621 (NVL để sản xuất trực tiếp sp)
  - Nợ TK 627 (NVL phục vụ phân xưởng SX)
  - Có TK 152
- Vật liệu mua về xuất thẳng cho phân xưởng :
  - Nợ TK 621
  - Nợ TK 627
  - Nợ TK 133
  - Có TK 111, 112, 331, 311 ...
- Vật liệu thừa để lại xưởng:
  - Nợ TK 621 ( )
  - Có TK 152 ( )
- Vật liệu thừa nhập kho:
  - Nợ TK 152
  - Có TK 621

---

---

---

---

---

---

---

---

**Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:**

**b) Chi phí NCTT:**

- Tiền lương phải trả cho công nhân TT SX
  - Nợ TK 622
  - Có TK 334
- DN trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ
  - Nợ TK 622
  - Nợ TK 334
  - Có TK 338

---

---

---

---

---

---

---

---

**Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:**

**c) Chi phí SXC:**

- \_ Tiền lương phải trả cho nhân viên QL PX
  - Nợ TK 627
  - Có TK 334
- \_ DN trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ
  - Nợ TK 627
  - Nợ TK 334
  - Có TK 338
- \_ Xuất vật liệu bảo trì máy móc tại xưởng SX
  - Nợ TK 627
  - Có TK 152
- \_ Xuất công cụ dụng cụ sử dụng tại xưởng SX
  - Nợ TK 627
  - Có TK 153

---

---

---

---

---

---

---

---

- \_ **Khấu hao TSCĐ sử dụng tại PXSX**  
 Nợ TK 627  
 Có TK 214
- \_ **Chi phí khác phân bổ trong kỳ**  
 Nợ TK 627  
 Có TK 142, 242
- \_ **Trích trước chi phí của PXSX**  
 Nợ TK 627  
 Có TK 335
- \_ **Chi phí khác bằng tiền cho PXSX**  
 Nợ TK 627  
 Có TK 111,112

**d. Kết chuyển chi phí để xác định giá thành sản phẩm:**

- Nợ TK 154  
 Có TK 621  
 Có TK 622  
 Có TK 627

---

---

---

---

---

---

---

---

**e. Các khoản giảm giá thành**

- \_ **Phế liệu thu hồi từ SX**  
 Nợ TK 1528  
 Có TK 154
- \_ **Thu bồi thường thiệt hại từ SX**  
 Nợ TK 1388, 111  
 Có TK 154

**Giá thành đơn vị sản phẩm:**  

$$\frac{\text{CPSXDDĐK} + \text{CPSXPSTK} - \text{CPSXDDCK} - \text{CKGGT}}{\text{Số lượng SP hoàn thành}}$$

**f. Nhập kho thành phẩm từ SX**

- Nợ TK 155  
 Có TK 154

---

---

---

---

---

---

---

---

**12.2.3. Kế toán qua trình tiêu thụ :**

**+ Bán trực tiếp:**

- \_ **Doanh thu bán sản phẩm**  
 Nợ TK 111,112,131  
 Có TK 511  
 Có TK 3331
- \_ **Giá vốn thành phẩm**  
 Nợ TK 632  
 Có TK 155, 154

**+ Bán theo phương thức chuyển hàng**

- \_ **Xuất hàng gửi đi bán**  
 Nợ TK 157  
 Có TK 155,154

---

---

---

---

---

---

---

---

+ Khi hàng được mua Kế toán lập bút toán doanh thu như trên và kết chuyển giá vốn:  
Nợ TK 632  
    Có TK 157

+ Bán qua đại lý:  
- Xuất sản phẩm gửi đi bán:  
Nợ TK 157  
    Có TK 155

- Thu tiền hàng từ đại lý:  
Nợ TK 641  
Nợ TK 111,112  
    Có TK 511  
    Có TK 3331

- Kết chuyển giá vốn  
Nợ TK 632  
    Có TK 157

---

---

---

---

---

---

---

---

**Kế toán chi phí bán hàng:**

\_ Tiền lương phải trả cho nhân viên BH  
Nợ TK 641  
    Có TK 334

\_ DN trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN  
Nợ TK 641  
Nợ TK 334  
    Có TK 338

\_ Xuất vật liệu sử dụng tại bộ phận bán hàng  
Nợ TK 641  
    Có TK 152

---

---

---

---

---

---

---

---

\_ Xuất công cụ dụng cụ sử dụng tại BPBH  
Nợ TK 641  
    Có TK 153

\_ Khấu hao TSCĐ sử dụng tại BPBH  
Nợ TK 641  
    Có TK 214

\_ Chi phí khác phân bổ trong kỳ  
Nợ TK 641  
    Có TK 142, 242

\_ Trích trước chi phí của BPBH  
Nợ TK 641  
    Có TK 335

\_ Chi phí khác bằng tiền cho BPBH  
Nợ TK 641  
    Có TK 111,112

---

---

---

---

---

---

---

---

**Kế toán chi phí quản lý Doanh nghiệp:**

- \_ Tiền lương phải trả cho nhân viên QLDN  
Nợ TK 642  
    Có TK 334
- \_ DN trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ  
Nợ TK 642  
    Nợ TK 334  
        Có TK 338
- \_ Xuất vật liệu sử dụng tại bộ phận QLDN  
Nợ TK 642  
    Có TK 152
- \_ Xuất công cụ dụng cụ sử dụng tại BPQLDN  
Nợ TK 642  
    Có TK 153
- \_ Khấu hao TSCĐ sử dụng tại BPQLDN  
Nợ TK 642  
    Có TK 214

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

- \_ Chi phí khác phân bổ trong kỳ  
Nợ TK 642  
    Có TK 142, 242
- \_ Trích trước chi phí của BPQLDN  
Nợ TK 642  
    Có TK 335
- \_ Chi phí khác bằng tiền cho BPQLDN  
Nợ TK 642  
    Có TK 111, 112

**Kế toán các khoản giảm doanh thu:**

- \_ Chiết khấu thương mại DN cho khách hàng hưởng  
Nợ TK 521  
    Có TK 131, 111, 112

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

- \_ Giảm giá hàng bán  
Nợ TK 532  
Nợ TK 3331  
    Có TK 131, 111, 112
- \_ Hàng bán bị trả lại  
Nợ TK 531  
Nợ TK 3331  
    Có TK 131, 111, 112

**Kế toán xác định kết quả kinh doanh**

- \_ Kết chuyển các khoản giảm doanh thu  
Nợ TK 511  
    Có TK 521, 531, 532
- \_ Kết chuyển doanh thu thuần  
Nợ TK 511  
    Có TK 911

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Doanh thu thuần = Doanh thu – Các khoản giảm DT**

- \_ **Kết chuyển chi phí:**
  - Nợ TK 911
  - Có TK 632, 641, 642
- \_ **Xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**
  - Nợ TK 911
  - Có TK 8211
- \_ **Xác định tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại**
  - Nợ TK 8212
  - Có TK 911
- \_ **Xác định và kết chuyển LN sau thuế**
  - Nợ TK 911
  - Có TK 4212

---

---

---

---

---

---

---

---

**Doanh thu bán hàng nội bộ: Tài khoản 512**

Kế toán doanh thu bán hàng nội bộ được thực hiện như quy định đối với doanh thu bán hàng

- ❖ TK 512 dùng để phân ánh doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ nội bộ giữa các đơn vị trong một công ty hay tổng công ty
- ❖ Không phân ánh vào TK 512 các khoản doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các đơn vị không trực thuộc công ty, TCT, cho công ty con, cho công ty mẹ trong cùng tập đoàn.
- ❖ **Hạch toán vào TK 512 những nội dung sau:**
  - + Trả lương cho người lao động bằng sản phẩm, hàng hóa
  - + Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ
  - + Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo
  - + Sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu tặng

---

---

---

---

---

---

---

---

**Doanh thu hoạt động tài chính: Tài khoản 515**

Tài khoản này dùng để phân ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

- ❖ **Doanh thu hoạt động tài chính gồm:**
  - + Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu;
  - + Chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ;...
  - + Cổ tức, lợi nhuận được chia;
  - + Lãi về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
  - + Lãi về thu hồi, thanh lý, nhượng bán các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;
  - + Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
  - + Lãi tỷ giá hối đoái;
  - + Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;
  - + Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

---

---

---

---

---

---

---

---

### Chi phí tài chính: Tài khoản 635

- ❖ Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- ❖ Lỗ bán ngoại tệ;
- ❖ Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- ❖ Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư;
- ❖ Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh;
- ❖ Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh;

---

---

---

---

---

---

---

---

- ❖ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết);
- ❖ Kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (Lỗ tỷ giá - giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính;
- ❖ Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.
- ❖ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết);
- ❖ Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

---

---

---

---

---

---

---

---

**Kế toán doanh thu HĐTC và chi phí TC**

221	635	TK 515	111,112,131,...
	(5)		
222			121,221,...
223	(1)	(1)	(2)
228		(3)	222
111,112	(2)	(4)	331
413	(3)	(5)	111,112,...
129,229	(4)	(6)	413
			3387

---

---

---

---

---

---

---

---

**7.2.4. Kế toán hoạt động khác:**  
*Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu*

- **Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng kinh tế:**  
 Nợ TK 111, 112, 131,  
 Có TK 711
- **Nhận được tiền bảo hiểm được các tổ chức bảo hiểm bồi thường:**  
 Nợ TK 111, 112  
 Có TK 711
- **Đối với các khoản thu khó đòi đã xử lý cho xoá sổ, nếu sau đó thu hồi được nợ:**  
 Nợ TK 111, 112  
 Có TK 711  
 Đồng thời ghi đơn tài khoản Có 004

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, ...**  
 Nợ TK 811  
 Có TK 111, 112

**Nhượng bán TSCĐ, thanh lý TSCĐ**  
**Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ**  
 Nợ TK 111, 112, 131  
 Có TK 711  
 Có TK 3331

**Phản ánh phần giá trị còn lại của TSCĐ và ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán, thanh lý**  
 Nợ TK 214 Phần giá trị đã khấu hao  
 Nợ TK 811 Phần giá trị còn lại  
 Có TK 211, 213 Nguyên giá

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Sơ đồ: Xác định kết quả kinh doanh**

<b>TK 632</b>	<b>TK 911</b>	<b>521,531,532</b>	<b>TK 811</b>
(1)		(6)	
<b>TK 641, 642</b>		(7)	
(2)		(8)	<b>TK 515</b>
<b>TK 635</b>		(9)	<b>711, 821</b>
(3)		(10)	<b>TK 421</b>
<b>811, 821</b>			
(4)			
<b>TK 421</b>			
(5)			

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---





---

---

---

---

---

---

---

---

**Chương 13: KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC**

**1. Các khoản thu nhập khác bao gồm:**

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản.
- Thu phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng.
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng không liên quan đến tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ không tính trong doanh thu
- Thu nhập quà biếu tặng của các tổ chức cá nhân
- Các khoản thu nhập khác.

---

---

---

---

---

---

---

---

**2. Các khoản chi phí khác bao gồm:**

- Chi phí phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản thanh lý nhượng bán.
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
- Tiền phạt do DN vi phạm HĐKT
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế
- Các khoản chi phí khác

---

---

---

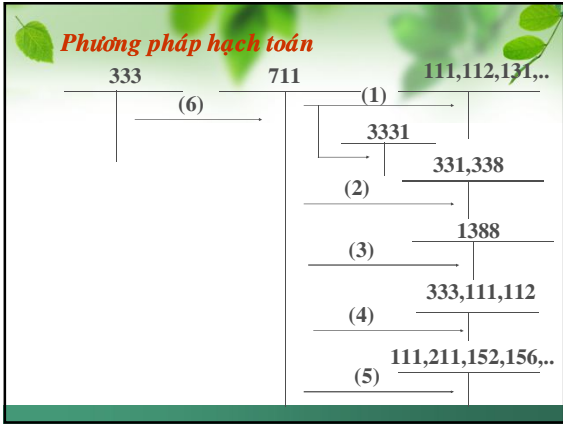
---

---

---

---

---




---

---

---

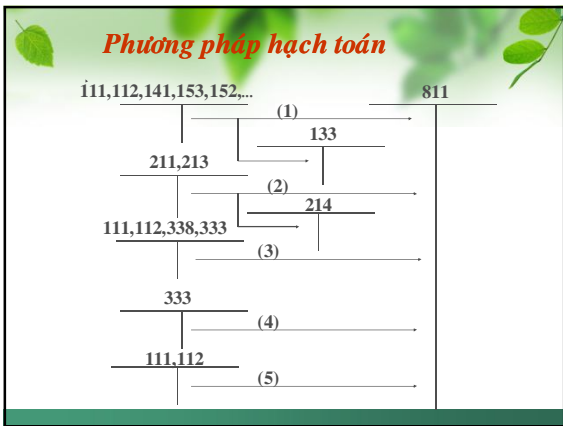
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.1 Kế toán thuế TNDN hiện hành:

#### 1.1.1 Khái niệm, phương pháp tính :

Thuế TNDN hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

$$\text{Ph Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành} = \text{Thu nhập chịu thuế (theo luật thuế TNDN)} \times \text{Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.1 Kế toán thuế TNDN hiện hành:

#### 1.1.2 Chứng từ kế toán:

- ❖ Các tờ khai thuế tạm nộp/ Quyết toán thuế TNDN hàng năm.
- ❖ Thông báo thuế và biên lai nộp thuế.
- ❖ Các chứng từ kế toán có liên quan khác.

#### 1.1.3 Sổ kế toán: theo hình thức Nhật ký chung

- ❖ Sổ Nhật ký chung
- ❖ Sổ cái các tài khoản 3334, 8211, 911.

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.1 Kế toán thuế TNDN hiện hành:

#### 1.1.4 Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 8211 “ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành”

#### ❖ Bên Nợ:

- Thuế TNDN phải nộp tính vào chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.1 Kế toán thuế TNDN hiện hành:**

**1.1.4 Tài khoản sử dụng:**

❖ **Bên Có:**

- Số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm < số thuế thu nhập tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế TNDN hiện hành đã ghi nhận trong năm.
- Số thuế TNDN được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại.
- Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành vào bên Nợ TK 911

❖ **Tài khoản 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” không có số dư cuối kỳ.**

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.1 Kế toán thuế TNDN hiện hành:**

**1.1.5 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:**

❖ **Nghiệp vụ 1: Số thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ do DN tự xác định:**

Nợ TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 3334: Thuế TNDN

❖ **Nghiệp vụ 2: Khi xác định số thuế TNDN tạm nộp lớn hơn số thuế TNDN phải nộp, kế toán xác định số chênh lệch giữa số tạm nộp và số phải nộp:**

Nợ TK 3334: Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211 : Số chênh lệch

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.1 Kế toán thuế TNDN hiện hành:**

**1.1.5 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:**

❖ **Nghiệp vụ 3: Khi xác định số thuế TNDN tạm nộp nhỏ hơn số thuế TNDN phải nộp, kế toán phân ánh bổ sung số thuế TNDN còn phải nộp:**

Nợ TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 3334: Thuế TNDN

❖ **Nghiệp vụ 4: Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành, kế toán định khoản:**

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211: CP thuế TNDN hiện hành

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.1 Kế toán thuế TNDN hiện hành:**  
**Sơ đồ hạch toán:**

The diagram shows three T-accounts: 333 (3334), 821 (8211), and 911. An arrow labeled (1), (3) points from the debit side of 333 to the debit side of 821. An arrow labeled (2) points from the credit side of 333 to the credit side of 821. An arrow labeled (4) points from the debit side of 821 to the debit side of 911.

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.1 Kế toán thuế TNDN hiện hành:**

Ví dụ: Năm 2007 Công ty A có lợi nhuận kế toán: 100.000.000 đồng. Biết trong năm 2007, công ty có trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ 10.000.000 đồng. Tính CP thuế TNDN hiện hành.

- ❖ Lợi nhuận kế toán 100.000.000 đồng
- ❖ Thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN:  
 $100.000.000 + 10.000.000 = 110.000.000$  đồng
- ❖ Thuế TNDN phải nộp:  
 $110.000.000 \times 28\% = 30.800.000$  đồng
- ❖ Chi phí thuế TNDN hiện hành 30.800.000 đồng

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2 Kế toán chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

- ❖ Thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN phải nộp hoặc được khấu trừ trong tương lai tính trên các khoản CL tạm thời.
- ❖ Lợi nhuận kế toán: là lợi nhuận xác định theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán nhằm đảm bảo tính trung thực hợp lý về tình hình tài chính và kinh doanh của doanh nghiệp.
- ❖ Thu nhập chịu thuế: là cơ sở để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp chịu sự chi phối của các quy định của luật thuế và các văn bản hướng dẫn.

Lợi nhuận kế toán = DT kế toán – CP kế toán  
Thu nhập chịu thuế = DT theo luật thuế - CP hợp lý

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.2 Kế toán chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- ❖ CL vĩnh viễn: là CL giữa LN kế toán và TN chịu thuế phát sinh từ các khoản DT, TN khác, CP được ghi nhận vào LN kế toán nhưng lại không được tính vào TN, CP khi xác định TN chịu thuế.
- ✓ CL vĩnh viễn không tạo ra khoản có thể bị đánh thuế hoặc khoản khấu trừ thuế trong tương lai, phát sinh năm nào sẽ được điều chỉnh để tính thu nhập chịu thuế cho năm đó (không ghi nhận và theo dõi riêng như CL tạm thời).
- ❖ CL tạm thời: là CL phát sinh do sự khác biệt về thời điểm doanh nghiệp ghi nhận TN hoặc CP, và thời điểm pháp luật về thuế quy định tính TN chịu thuế hoặc CP được khấu trừ khỏi TN chịu thuế.

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

#### 1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:

- ❖ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Là thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: CL tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

#### 1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:

- a) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ: Là các khoản CL tạm thời làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

CL tạm thời được khấu trừ phát sinh khi:

+ Giá trị ghi sổ của Tài sản < Cơ sở tính thuế

+ Giá trị ghi sổ của Nợ phải trả > Cơ sở tính thuế

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:**

❖ Tại các DN, Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thường phát sinh từ các khoản sau:

- **Chi phí trích trước:** trích trước CP sửa chữa lớn TSCĐ, trích trước CP lãi vay trả sau – dài hạn (gồm cả lãi trái phiếu), ...
- **Chi phí khấu hao TSCĐ theo kế toán lớn hơn theo thuế.**
- **Các khoản dự phòng phải trả:** bảo hành sản phẩm, tái cơ cấu doanh nghiệp, đối với các hợp đồng có rủi ro lớn, ...

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:**

❖ Phương pháp xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ	=	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	X	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
--	---	-----------------------------------	---	--

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:**

Ví dụ: Xác định tài sản thuế TN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ: Công ty A ghi nhận một khoản nợ phải trả là chi phí phải trả về bảo hành SP có giá trị 10.000.000 đồng. Nhưng do mục đích tính thuế thu nhập, chi phí bảo hành SP chỉ được khấu trừ khi công ty thực sự phát sinh chi phí

Cơ sở tính thuế của khoản nợ phải trả này là 0 đồng  
Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế 10.000.000 đồng

Tài sản thuế TN hoãn tính trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ:  $10.000.000 \times 28\% = 2.800.000$  đồng

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:**

b) Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Cuối năm tài chính, căn cứ vào số lỗ hoạt động kinh doanh được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế các năm tiếp sau theo quy định chuyển lỗ của luật thuế TNDN, kế toán xác định và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm hiện hành, nếu doanh nghiệp dự tính là chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước đó.

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:**

b) Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng:

Phương pháp tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tài sản thuế} \\ \text{thu nhập hoãn} \\ \text{lại tính trên các} \\ \text{khoản lỗ tính} \\ \text{thuế chưa sử} \\ \text{dụng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị được} \\ \text{khấu trừ vào} \\ \text{các năm tiếp} \\ \text{sau của các} \\ \text{khoản lỗ tính} \\ \text{thuế chưa sử} \\ \text{dụng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế thu} \\ \text{nhập doanh} \\ \text{ng nghiệp hiện} \\ \text{hành} \end{array}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:**

Ví dụ: Doanh nghiệp A có kế hoạch chuyển lỗ phát sinh như sau:

Năm	Số lỗ phát sinh	Số lỗ chuyển sang năm 2007	Số lỗ chuyển sang năm 2008	Số lỗ chuyển sang năm 20..
2006	20.000.000	10.000.000	10.000.000	
Cộng	20.000.000	10.000.000	10.000.000	

---

---

---

---

---

---

---

---



**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:**

Ví dụ: (tt)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng:

$$20.000.000 \times 28\% = 5.600.000 \text{ đồng}$$

**Chú ý:** Nếu các khoản lỗ không tính thuế (lỗ do vi phạm hợp đồng, lỗ do khuyến mãi vượt mức khống chế, ...) thì không tính tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:**

c) Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng

Cuối năm tài chính, căn cứ các khoản ưu đãi thuế theo luật định (nếu có) chưa sử dụng, kế toán xác định và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm hiện hành, nếu doanh nghiệp dự tính chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng từ các năm trước đó.

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:**

c) Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng

**Phương pháp tính:**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	=	Giá trị được khấu trừ của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	X	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
---	---	--	---	--

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

#### 1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:

Ví dụ: Doanh nghiệp A năm 2007 có thu nhập từ hoạt động xuất khẩu 100.000.000 đồng, theo luật thuế hiện hành hoạt động này được giảm 50% thuế TNDN, biết thuế suất thuế TNDN 28%. Tuy nhiên trong năm doanh nghiệp vẫn nộp thuế đủ 100% số thuế phải nộp do còn thiếu một vài thủ tục hải quan cần thiết nhưng khoản giảm thuế này doanh nghiệp chắc chắn sẽ được chấp nhận sau khi hoàn tất một vài thủ tục hải quan.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng:

$$100.000.000 \times 50\% \times 28\% = 14.000.000 \text{ đồng}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

#### 1.2.1.2 Chứng từ sử dụng:

❖ Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Biểu số 03)

❖ Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Biểu số 05)

❖ Trường hợp doanh nghiệp không có khả năng chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, kế toán không được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm. Toàn bộ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này được theo dõi riêng trên “Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng” (Biểu số 04)

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

#### 1.2.1.3 Sổ kế toán sử dụng: theo HT Nhật ký chung

❖ Sổ Nhật ký chung

❖ Sổ cái TK 243, 8212, 911

#### 1.2.1.4 Tài khoản sử dụng:

TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”

Bên Nợ: Giá trị tài sản thuế TN hoãn lại tăng

Bên Có: Giá trị tài sản thuế TN hoãn lại giảm

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản thuế TN hoãn lại còn lại cuối năm; điều chỉnh số dư đầu năm đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận (hoặc hoàn nhập) trong năm do áp dụng hội tở chính sách kế toán hoặc sửa chữa hội tở các sai sót trọng yếu của các năm trước.

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

1.2.1.5 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

- ❖ Nghiệp vụ 1: Khi số CL giữa số tài sản thuế TN hoãn lại phát sinh < tài sản thuế TN hoãn lại được hoàn nhập trong năm:
  - Nợ TK 8212: Số chênh lệch
  - Có TK 243: Số chênh lệch
- ❖ Nghiệp vụ 2: Khi số CL giữa số tài sản thuế TN hoãn lại phát sinh > tài sản thuế TN hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán định khoản:
  - Nợ TK 243: Số chênh lệch
  - Có TK 8212: Số chênh lệch

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

1.2.1.5 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Trường hợp tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước

- Nếu phải điều chỉnh tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ghi:
  - Tăng số dư Nợ đầu năm TK 243
  - Tăng số dư Có đầu năm TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Có), hoặc
  - Giảm số dư Nợ đầu năm TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Nợ)

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

1.2.1.5 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

- Nếu phải điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ghi:
  - Tăng số dư Nợ đầu năm TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Nợ), hoặc
  - Giảm số dư Có đầu năm TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Có)
  - Giảm số dư Nợ đầu năm TK 243

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

Ví dụ: Kết quả kinh doanh năm 2006 công ty A có lợi nhuận kế toán 100.000.000 đồng. Biết trong năm 2006, công ty:

- ❖ Có trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ 10.000.000 đồng;
- ❖ Số thuế TNDN tạm nộp cả năm 12.000.000 đồng (thuế suất 28%), công ty đã nộp hàng quý bằng tiền mặt

**Yêu cầu: Tính CP thuế TNDN hiện hành, hoãn lại  
Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh**

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành, hoãn lại năm 2006

- ❖ Lợi nhuận kế toán 100.000.000 đồng
- ❖ Thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN  
 $100.000.000 + 10.000.000 = 110.000.000$  đồng
- ❖ Thuế TNDN phải nộp:  
 $110.000.000 \times 28\% = 30.800.000$  đồng
- Chi phí thuế TNDN hiện hành 30.800.000 đồng
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại  
 $10.000.000 \times 28\% = 2.800.000$  đồng

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

- ❖ Hàng quý tạm nộp thuế TNDN  
Nợ TK 8211: 3.000.000 (12.000.000 / 4)  
Có TK 3334: 3.000.000
- ❖ Nộp bằng tiền mặt  
Nợ TK 3334: 3.000.000  
Có TK 111: 3.000.000
- ❖ Kết chuyển chi phí thuế TNDN vào TK xác định kết quả kinh doanh  
Nợ TK 911: 3.000.000  
Có TK 8211: 3.000.000

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

- ❖ Số thuế TNDN phải nộp thêm khi lập BCTC năm
  - Nợ TK 8211: 18.800.000 (30.800.000 – 12.000.000)
  - Có TK 3334: 18.800.000
- ❖ Kết chuyển chi phí thuế TNDN nộp thêm vào TK xác định kết quả kinh doanh
  - Nợ TK 911: 18.800.000
  - Có TK 8211: 18.800.000
- ❖ Do số hoàn nhập trong năm bằng 0, chỉ phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại 2.800.000 đồng
  - Nợ TK 243: 2.800.000
  - Có TK 8211: 2.800.000

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

- ❖ Kết chuyển chi phí thuế TNDN hoãn lại vào TK xác định kết quả kinh doanh
  - Nợ TK 8212: 2.800.000
  - Có TK 911: 2.800.000
- ❖ Kết chuyển lợi nhuận sau thuế (lãi)
  - Nợ TK 911: 72.000.000 (100.000.000 – 30.800.000 + 2.800.000)
  - Có TK 4212: 72.000.000

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Báo cáo kết quả kinh doanh Năm 2011**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm Trước
1	2	3	4	5
.....				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			100.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			30.800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(2.800)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 – 50 – 51 – 52)	60			72.000

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.2 Kế toán thuế TN hoãn lại phải trả:**

**1.2.2.1 Khái niệm, phương pháp tính**

❖Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

❖Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

---

---

---

---

---

---

---

---

**Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh khi:**

+ Giá trị ghi sổ của Tài sản > Cơ sở tính thuế

+ Giá trị ghi sổ của Nợ phải trả < Cơ sở tính thuế

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.2 Kế toán thuế TN hoãn lại phải trả:**

**1.2.2.1 Khái niệm, phương pháp tính**

❖Phương pháp tính:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế thu} \\ \text{nhập hoãn} \\ \text{lại phải trả} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng chênh} \\ \text{lệch tạm thời} \\ \text{chịu thuế} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế thu} \\ \text{nhập doanh} \\ \text{nghiệp hiện} \\ \text{hành} \end{array}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.2 Kế toán thuế TN hoãn lại phải trả:**

**1.2.2.1 Khái niệm, phương pháp tính**

Ví dụ: Một TSCĐ có nguyên giá 15.000.000 đồng, giá trị đã khấu hao theo số kế toán 5.000.000 đồng, giá trị còn lại 10.000.000 đồng, giá trị đã khấu hao theo thuế thu nhập 9.000.000 đồng. Xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả

❖ Cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản:

$$15.000.000 - 9.000.000 = 6.000.000 \text{ đồng}$$

❖ Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh:

$$10.000.000 - 6.000.000 = 4.000.000 \text{ đồng}$$

❖ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

$$4.000.000 \times 28\% = 1.120.000 \text{ đồng}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.2 Kế toán thuế TN hoãn lại phải trả:**

**1.2.2.2 Chứng từ:**

❖ Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế (Biểu số 01)

❖ Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Biểu số 02)

**1.2.2.3 Sổ kế toán sử dụng: theo hình thức Nhật ký chung**

❖ Sổ Nhật ký chung

❖ Sổ cái TK 347, 8212

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.2 Kế toán thuế TN hoãn lại phải trả:**

**1.2.2.4 Tài khoản sử dụng:**

TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”

Bên Nợ: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm (được hoàn nhập) trong kỳ

Bên Có: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong kỳ

Số dư bên Có: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại cuối kỳ; điều chỉnh số dư đầu năm đối với thuế thu nhập hoãn lại phải trả do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

1.2.2 Kế toán thuế TN hoãn lại phải trả:

1.2.2.5 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

- ❖ Nghiệp vụ 1: Khi số CL giữa số thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh trong năm > số thuế TN hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm:  
 Nợ TK 8212: Số chênh lệch  
 Có TK 347: Số chênh lệch
- ❖ Nghiệp vụ 2: Khi số CL giữa số thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh trong năm < số thuế TN hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm:  
 Nợ TK 347: Số chênh lệch  
 Có TK 8212: Số chênh lệch

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

1.2.2 Kế toán thuế TN hoãn lại phải trả:

1.2.2.5 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hội tở các sai sót trọng yếu của các năm trước

➢ Nếu phải điều chỉnh tăng thuế thu nhập hoãn lại phải trả, ghi:

- Tăng số dư Nợ đầu năm TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Nợ), hoặc
- Giảm số dư Có đầu năm TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Có)
- Tăng số dư Có đầu năm TK 347

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

1.2.2 Kế toán thuế TN hoãn lại phải trả:

1.2.2.5 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

➢ Nếu phải điều chỉnh giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả, ghi:

- Giảm số dư Có đầu năm TK 347
- Tăng số dư Có đầu năm TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Có), hoặc
- Giảm số dư Nợ đầu năm TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Nợ)

Sơ đồ hạch toán chi phí thuế thu nhập hoãn lại

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---



**Ví dụ:**

- ❖ Một tài sản cố định có nguyên giá là 15.000.000, giá trị đã khấu hao theo số kế toán 5.000.000, giá trị còn lại là 10.000.000; Giá trị đã khấu hao theo thuế thu nhập là 9.000.000.
- ❖ Yêu cầu: xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả, biết thuế suất thuế TNDN là 28%.
- ❖ Cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản: 6.000.000 (15.000.000-9.000.000).
- ❖ Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh: 10.000.000 - 6.000.000 = 4.000.000
- ❖ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 4.000.000 x 28% = 1.120.000

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Ví dụ:**

- ❖ Hãy định khoản nghiệp vụ trong ví dụ 1, sau đó lên báo cáo kết quả kinh doanh biết: năm 2010 doanh nghiệp có lợi nhuận kế toán: 50.000.000.
- ❖ - Do số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm (1.120.000) lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm (0), kế toán ghi:
- ❖ Nợ TK 8212: 1.120.000
- ❖ Có TK 347: 1.120.000
- ❖ - Thuế TNDN hiện hành phải nộp: (50.000.000 - 4.000.000) x 28% = 12.880.000

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Trích BCKQHĐKD Năm 2010**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm Trước
1	2	3	4	5
.....				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			50.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			12.880
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			1.120
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			36.000

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---



---

---

---

---

---

---

---

---

**I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BCTC**

**1. Mục đích của BCTC**  
BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của DN nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của DN và các cơ quan chức năng

**2. Đối tượng áp dụng**

- BCTC năm áp dụng cho tất cả các DN.
- Công ty mẹ và tập đoàn lập BCTC hợp nhất áp dụng CMKT số 25
- Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện CMKT số 25.
- BCTC giữa niên độ (BCTC quý) áp dụng cho các DNNN, các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán và các DN khác khi tự nguyện lập BCTC giữa niên độ.

---

---

---

---

---

---

---

---

**I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BCTC**

**3. Yêu cầu lập và trình bày BCTC**  
Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu chung của chuẩn mực KT 21, gồm:

- Trung thực, hợp lý
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện.
- Trình bày khách quan, không thiên vị
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Lập BCTC phải căn cứ vào số liệu khóa sổ của KT, BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán

---

---

---

---

---

---

---

---

## I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BCTC

### 4. Nguyên tắc lập và trình bày BCTC

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực KT số 21

### 5. Kỳ lập BCTC

BCTC phải được lập theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ KT năm là tròn 12 tháng. DN được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm, như vậy năm đầu tiên hoặc năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng

---

---

---

---

---

---

---

---

## 6. Thời hạn nộp BCTC

### a. Đối với DNNN

+ **BCTC quý:** Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý, riêng tổng công ty NN chậm nhất là 45 ngày.

+ **BCTC năm:** Chậm nhất là 30 ngày, riêng tổng công ty NN chậm nhất là 90 ngày.

### b. Đối với các DN khác

Đơn vị kế toán là DNTN và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày

---

---

---

---

---

---

---

---

## 7. Nội dung và phương pháp lập BCTC

### a. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu số B 01\_DN)

#### Phần TÀI SẢN:

#### A. TÀI SẢN NGẮN HẠN: (MS 100)

##### I. Tiền và các khoản tương đương tiền:

(MS 110 = MS 111 + MS 112)

##### 1. Tiền: (MS 111):

Tổng số dư nợ TK 111,112,113.

##### 2. Các khoản tương đương tiền: (MS 112):

Số dư nợ của TK 121( khoản có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua)

---

---

---

---

---

---

---

---

**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**  
 (MS120 = MS 121 + MS 129)

1. Đầu tư ngắn hạn: (MS 121)  
 Số dư nợ TK 121 có thời gian thu hồi t: 3 tháng < t < 1 năm
2. Dự phòng giảm giá ĐTNH: (MS 129)  
 Số dư có TK 129 (ghi âm)

**III. Các khoản phải thu ngắn hạn:**  
 (MS 130 = MS131 + MS132 + MS133 + MS134 + MS135 + MS139)

1. Phải thu khách hàng: (MS 131)  
 Số dư nợ TK 131 (Ngắn hạn)
2. Trả trước cho người bán: (MS 132)  
 Số dư nợ TK 331
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn: (MS 133)  
 Số dư nợ TK 1368 (ngắn hạn)

---

---

---

---

---

---

---

---

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD: (MS 134)  
 Số dư nợ TK 337
5. Các khoản phải thu khác: (MS 135)  
 Số dư nợ TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338.
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn: (MS139)  
 Số dư có TK 139 (ghi âm)

**IV. Hàng tồn kho**  
 (MS 140 = MS141 + MS149)

1. Hàng tồn kho: (MS141)  
 Số dư nợ TK 151, 152, 153, 154, 155, 156 157, 158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: (MS149)  
 Số dư có TK 159 (ghi âm)

---

---

---

---

---

---

---

---

**V. Tài sản ngắn hạn khác:**  
 (MS 150 = MS 151 + MS 152 + MS 154 + MS 158)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn: (MS 151)  
 Số dư nợ TK 142
2. Thuế GTGT được khấu trừ: (MS 152)  
 Số dư nợ TK 133
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: (MS154)  
 Số dư nợ TK 333
4. Tài sản ngắn hạn: (MS 158)  
 Số dư nợ TK 1381, 141, 144.

---

---

---

---

---

---

---

---

## **B. TÀI SẢN DÀI HẠN: (MS 200)**

### **I. Các khoản phải thu dài hạn:**

(MS 210 = MS211+ MS 212 + MS 213 + MS 218 = MS 219)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng: (MS 211)  
Số dư nợ TK 131 (dài hạn)
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc: (MS212)  
Số dư nợ TK 1361
3. Phải thu nội bộ dài hạn: (MS213)  
Số dư nợ TK 1368 ( dài hạn)
4. Phải thu dài hạn khác: (MS218)  
Số dư nợ TK 1388, 331,338
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi: (MS219)  
Số dư có TK 139 Ghi âm

---

---

---

---

---

---

---

---

### **II. Tài sản cố định**

(MS 220 = MS 221+ MS 224+MS 227+ MS 230)

#### **1. Tài sản cố định hữu hình:**

- 1.1. Nguyên giá: (MS 222)  
Số dư TK 211
- 1.2. Hao mòn lũy kế: (MS 223)  
Số dư có TK 2141

#### **2. Tài sản cố định thuê tài chính:**

- 2.1. Nguyên giá: (MS 225)  
Số dư TK 212
- 2.2. Hao mòn lũy kế: (MS 226)  
Số dư có TK 2142

---

---

---

---

---

---

---

---

#### **3. Tài sản cố định vô hình:**

(MS 227 = MS 228 = MS 229)

- 2.1. Nguyên giá: (MS 228)  
Số dư TK 213
- 2.2. Hao mòn lũy kế: (MS 229)  
Số dư có TK 2143

#### **4. Chi phí XDCB: Số dư nợ TK 241**

### **III. Bất động sản đầu tư:**

(MS 240 = MS 241 + MS 242)

1. Nguyên giá: (MS 241)  
Số dư nợ TK 217
2. Hao mòn lũy kế  
Số dư có TK 2147

---

---

---

---

---

---

---

---

**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**  
 (MS 250 = MS 251+MS 252+MS 258 + MS 259)

1. Đầu tư vào công ty con: (MS251)  
Số dư nợ TK 221
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (MS252)  
Số dư nợ TK 222, TK 223
3. Đầu tư dài hạn khác: (MS 258)  
Số dư nợ TK 228 ( Các khoản DN nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết)
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn: (MS 259)  
Số dư có TK 229

---

---

---

---

---

---

---

---

**V. Tài sản dài hạn khác:**  
 ( MS260= MS 261 + 262 + MS268)

1. Chi phí trả trước dài hạn:(MS 261)  
Số dư nợ TK 242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:(MS 262)  
Số dư nợ TK 243
3. Tài sản dài hạn khác: (MS268)  
Số dư nợ TK 244

Tổng tài sản: MS 270= MS100 +MS200

---

---

---

---

---

---

---

---

**Phần NGUỒN VỐN**  
**A. NỢ PHẢI TRẢ (MS 300)**  
**I. Nợ ngắn hạn:**  
 (MS 310= MS 311 + MS 312 + MS 313 + MS 314 + MS 315 + MS 316 + MS 317 + MS 318 + MS 318 + MS 319 + MS 320)

1. Vay và nợ ngắn hạn:(MS311)  
Số dư có TK 311, 315
2. Phải trả cho người bán: (MS 312)  
Số dư có TK 331
3. Người mua trả tiền trước: (MS 313)  
Số dư có TK 131, 3387
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: (MS 314)  
Số dư có TK 333

---

---

---

---

---

---

---

---

5. Phải trả người lao động: (MS 315)  
Số dư có TK 334

6. Chi phí phải trả: (MS 316)  
Số dư có TK 335

7. Phải trả nội bộ: (MS 317)  
Số dư có TK 336 (ngắn hạn)

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD: (MS 318)  
Số dư có TK 337

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: (MS 319)  
Số dư có TK 338, 138 (ngắn hạn)

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn: (MS 320)  
Số dư có TK 352 (ngắn hạn)

---

---

---

---

---

---

---

---

**II. Nợ dài hạn**  
(MS 330= MS 331+MS 332+MS 333 +MS 334+MS 335+MS 336+MS 337)

1. Phải trả dài hạn người bán: (MS 331)  
Số dư có TK 331 (dài hạn)

2. Phải trả dài hạn nội bộ: (MS 332)  
Số dư có TK 336 (dài hạn)

3. Phải trả dài hạn khác: (MS 333)  
Số dư có TK 338, TK 344

4. Vay và nợ dài hạn: (MS 334)  
Số dư có TK 341, 342 và số dư có TK 343 ( dư có 3431-  
dư nợ 3432 + dư có 3433)

---

---

---

---

---

---

---

---

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: (MS 335)  
Số dư có TK 347

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm: (MS 336)  
Số dư có TK 351

7. Dự phòng phải trả dài hạn: (MS 337)  
Số dư có TK 352

**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU: (MS 400)**

**I. Vốn chủ sở hữu:**  
(MS 410= MS 411+MS 412+MS 413+MS 414+MS 415+MS 416+MS 417+MS 418+MS 419+MS 420+MS 421)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu: (MS 411)  
Số dư có TK 4111

---

---

---

---

---

---

---

---

2. Thặng dư vốn cổ phần: (MS 412)  
Số dư TK 4112 (nếu dư nợ ghi âm)

3. Vốn khác của chủ sở hữu: (MS 413)  
Số dư có TK 4118

4. Cổ phiếu quỹ: (MS 414)  
Số dư TK 419 (nếu dư nợ ghi âm)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: (MS 415)  
Số dư TK 412 (Nếu dư nợ ghi âm)

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái: (MS 416)  
Số dư TK 413 (Nếu dư nợ ghi âm)

7. Quỹ đầu tư phát triển: (MS 417)  
Số dư có K 414

---

---

---

---

---

---

---

---

8. Quỹ dự phòng tài chính: (MS 418)  
Số dư có TK 415

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: (MS 419)  
Số dư có TK 418

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: (MS 420)  
Số dư TK 421 (Nếu dư nợ ghi âm)

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB: (MS 421)  
Số dư có TK 441

**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác:**  
(MS 430 = MS 431+ MS 432 + MS 433)

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi: (MS 431)  
Số dư có TK 431

---

---

---

---

---

---

---

---

2. Nguồn kinh phí: (MS 432)  
Chênh lệch giữa số dư có TK 461 – (trừ) số dư nợ TK 161 (nếu là số âm thì được ghi âm)

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ: (MS 433)  
Số dư có TK 466

Tổng nguồn vốn: MS 440= MS 300 +MS 400

**\* Các chỉ tiêu ngoài BCĐKT**

1. Tài sản thuê ngoài: Phản ánh giá trị tài sản DN thuê ngoài (dư nợ TK 001)

2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công: (Số dư nợ TK 002)

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi: (Số dư nợ TK 003)

4. Nợ khó đòi đã xử lý: (Số dư nợ TK 004)

5. Ngoại tệ các loại: (Số dư nợ TK 007)

6. Dự toán chi sự nghiệp dự án: (Số dư nợ TK 008)

---

---

---

---

---

---

---

---



**b. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu B03-DN)**

**I. Nguyên tắc lập và trình bày BCLCTT**

1. Việc lập và trình bày BCLCTT hàng năm và các kỳ kế toán giữa niên độ phải tuân thủ chuẩn mực 24 “BCLCTT” và chuẩn mực 27 “BCTC giữa niên độ”
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng.
3. DN phải trình bày các luồng tiền theo 3 hoạt động

---

---

---

---

---

---

---

---

- + Luồng tiền từ HĐKD
  - + Luồng tiền từ HĐ đầu tư phát sinh do mua sắm, xây dựng thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền.
  - + Luồng tiền từ hoạt động tài chính phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu vốn chủ sở hữu và vốn vay của DN.
4. Doanh nghiệp được trình bày luồng tiền theo cách thức phù hợp với đặc điểm kinh doanh của DN

---

---

---

---

---

---

---

---

**5. Các luồng tiền sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:**

- Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng
  - Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời hạn ngắn như mua, bán ngoại tệ, mua bán các khoản đầu tư, các khoản cho vay, đi vay có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.
6. Các luồng tiền phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch.
  7. Các giao dịch về đầu tư, tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hoặc các khoản tương đương tiền thì không được trình bày trong BCLCTT
  8. Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền phải được trình bày thành những chỉ tiêu riêng để đối chiếu với BCDKT

---

---

---

---

---

---

---

---

**11. Phương pháp lập**

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:

**Phương pháp trực tiếp:**

**1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác: (MS 01)**

Căn cứ vào sổ kế toán TK 111,112 (phần thu), sổ kế toán các tài khoản phải trả DN đã trả trong kỳ từ tiền thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, nợ khách hàng của các kỳ trước kỳ này DN thu được, số tiền ứng trước của người mua, các khoản thu từ bán chứng khoán vì mục đích thương mại

**2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ: (MS 02)**

Căn cứ sổ kế toán TK 111,112,113 ( phần chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ), sổ kế toán TK 131 (phần thu được chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ), sổ kế toán TK 311 (số tiền vay để thanh toán cho người bán), khoản chi ứng trước cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ, sổ kế toán các tài khoản “ đầu tư CK ngắn hạn”.

Chỉ tiêu này được ghi âm

---

---

---

---

---

---

---

---

**3. Tiền chi trả cho người LĐ: (MS 03)**

Căn cứ vào sổ tiền đã chi trả cho người lao động trong kỳ như: tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng,..

Chỉ tiêu này được ghi âm

**4. Tiền chi trả lãi vay: (MS 04)**

Căn cứ vào sổ tiền lãi vay đã trả trong kỳ bao gồm: lãi vay của kỳ này, của kỳ trước và lãi vay trả trước được chi trong kỳ này trên các sổ kế toán TK 111,112,113,131 ( phần chi trả lãi vay)

Chỉ tiêu này được ghi âm

**5. Tiền chi nộp thuế TNDN: (MS 05)**

Căn cứ vào sổ tiền DN đã nộp thuế TNDN cho nhà nước trong kỳ bao gồm số nộp của kỳ này và kỳ trước.

Chỉ tiêu này được ghi âm

**6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh: (MS 06)**

Căn cứ vào tổng số tiền thu được từ các khoản các từ hoạt động kinh doanh như: thu từ khoản thu nhập khác (Bồi thường, phạt,thưởng,..), thu hoàn thuế, nhận ký quỹ,thu hồi ký quỹ, thu các quỹ do cấp trên cấp phát hoặc cấp dưới nộp.

---

---

---

---

---

---

---

---

**7. Tiền chi khác cho HĐKD: (MS 07)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho các khoản khác ngoài các khoản thể hiện trên mã số 02,02,04,05 như: Chi bồi thường bị phạt, các khoản chi phí khác, tiền nộp các khoản thuế( không kể thuế TNDN), phí, lệ phí, hoàn trả ký quỹ,chi trợ cấp mất việc làm, chi khen thưởng phúc lợi, chi từ dự phòng phải trả...

Chỉ tiêu này được ghi âm

**Lưu chuyển thuần từ HĐKD (MS 20)**

MS 20=MS 01+MS02+MS 03+MS 04+MS 05+MS 06+MS 07

---

---

---

---

---

---

---

---

**\* Phương pháp gián tiếp:**

Theo phương pháp gián tiếp được thực hiện bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của HĐKD khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu phải trả từ hoạt động kinh doanh gồm:

- Các khoản chi phí không bằng tiền như: KHTSCĐ, dự phòng.
- Các khoản lãi lỗ không phải bằng tiền như lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện..

---

---

---

---

---

---

---

---

- Các khoản lãi lỗ từ hoạt động đầu tư như: lãi lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư, lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức
- Chi phí lãi vay đã ghi nhận vào BCKQKD trong kỳ
- Các thay đổi trong kỳ báo cáo của khoản mục hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh
- Các thay đổi của chi phí trả trước
- Tiền lãi vay đã trả
- Thuế TNDN đã nộp
- Tiền thu khác từ HĐKD
- Tiền chi khác từ HĐKD

---

---

---

---

---

---

---

---

**1. Lợi nhuận trước thuế: (MS 01)**

Căn cứ vào chỉ tiêu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (MS 50) trên BCKQHĐKD, nếu lỗ ghi âm

**2. Điều chỉnh cho các khoản:**

**+ Khấu hao TSCĐ: (MS 02)**

Căn cứ số khấu hao đã trích được ghi nhận vào BCKQHĐKD  
Chỉ tiêu này được cộng vào LN trước thuế.

**+ Các khoản dự phòng: (MS 03)**

- Căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản:
  - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
  - Dự phòng giảm giá ĐTNH, ĐTDH
  - Dự phòng phải thu khó đòi

---

---

---

---

---

---

---

---

Chỉ tiêu này được cộng vào LN trước thuế.  
Trường hợp hoàn nhập dự phòng thì được trừ vào LN trước thuế và ghi âm.

**+ Lãi / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: (MS 04)**

Căn cứ vào sổ kế toán TK 515 chi tiết phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ hoặc sổ kế toán TK 635 chi tiết phần lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Nếu là lãi chênh lệch tỷ giá thì trừ vào LN trước thuế.  
Nếu là lỗ chênh lệch tỷ giá thì cộng vào LN trước thuế

---

---

---

---

---

---

---

---

**+ Lãi / lỗ từ hoạt động đầu tư: (MS 05)**

❖ Bao gồm lãi lỗ từ việc thanh lý TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn mà DN mua nắm giữ vì mục đích đầu tư như lãi / lỗ bán bất động sản, bán các khoản đầu tư vốn, lãi cho vay, lãi tiền gửi. Căn cứ vào sổ KT tài khoản 5117, 515, 711, 632, 635, 811.

❖ Chỉ tiêu này được trừ vào LN trước thuế nếu lãi HĐĐT và ghi âm, hoặc cộng vào nếu lỗ.

**+ Chi phí lãi vay: (MS 06)**

Phản ánh chi phí lãi vay đã ghi nhận vào BCKQHĐKD, căn cứ vào sổ kế toán TK 635 chi tiết lãi vay. Chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu LN trước thuế.

---

---

---

---

---

---

---

---

**+ Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động:**

(MS 08 = MS 01+ MS 02+ MS 03+ MS 04+ MS 05+ MS 06)

**+ Tăng giảm các khoản phải thu: (MS 09)**

Căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các TK khoản phải thu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh như: TK “Phải thu khách hàng” TK “Phải trả cho người bán” các TK “Phải thu nội bộ”, “Phải thu khác”, “Thuế GTGT được khấu trừ” và tài khoản “Tạm ứng” trong kỳ báo cáo, không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính như:

---

---

---

---

---

---

---

---

**+ Tăng giảm hàng tồn kho (Mã số 10)**

- ❖ Căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các TK hàng tồn kho (không bao gồm các số dư của TK “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” và không bao gồm số dư hàng tồn kho dùng cho hoạt động đầu tư)
- ❖ Số liệu chỉ tiêu thuộc mã số 09,10 được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ và được trừ (-) vào chỉ tiêu lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm

---

---

---

---

---

---

---

---

**+ Tăng giảm các khoản phải trả ( Mã số 11)**

- Căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các TK nợ phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh như: TK “ Phải trả cho người bán”, TK “Phải thu khách hàng”, “ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”, “ Phải trả người lao động”, “Chi phí phải trả”, “ Phải trả nội bộ”, “ Phải trả, phải nộp khác”, “ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”, “ Dự phòng phải trả”.
- ❖ Số liệu chỉ tiêu thuộc mã số 11 được cộng (+) vào chỉ tiêu “ Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được trừ (-) vào chỉ tiêu lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm

---

---

---

---

---

---

---

---

**Tăng giảm chi phí trả trước (Mã số 12)**

- ❖ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các tài khoản “Chi phí trả trước ngắn hạn” và “Chi phí trả trước dài hạn” trong kỳ báo cáo
- ❖ Số liệu chỉ tiêu thuộc mã số 12 được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ và được trừ (-) vào chỉ tiêu lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm

---

---

---

---

---

---

---

---

**Tiền lãi vay đã trả (Mã số 13)**

❖ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền trả lãi vay) để trả các khoản tiền lãi vay, sổ kế toán tài khoản “Phải thu khách hàng” (Phần trả tiền lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu khách hàng) trong kỳ báo cáo)

---

---

---

---

---

---

---

---

**Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (Mã số 14)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các TK “Tiền mặt”, “Tiền gửi NH”, “Tiền đang chuyển”, (Phần chi tiền nộp thuế TNDN), sổ kế toán tài khoản “Phải thu khách hàng” (Phần đã nộp thuế TNDN tiền thu các khoản phải thu khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” (Phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ báo cáo)

Số liệu chỉ tiêu mã số 13,14 được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

---

---

---

---

---

---

---

---

**Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 15)**

❖ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các mã số từ 01 đến 14 như : tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược, tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp,... trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu thuộc mã số 15 được trừ (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”

---

---

---

---

---

---

---

---

**Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 16)**

- ❖ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải chi khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14 như: Tiền đi ký cược, ký quỹ, Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu,... trong kỳ báo cáo
- ❖ Số liệu chỉ tiêu thuộc mã số 16 được trừ (-) vào chỉ tiêu “lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)**

Mã số 20 = Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Lập báo cáo chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư**

**Nguyên tắc lập**

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra
- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền vào, các luồng tiền ra trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.
- Các luồng tiền phát sinh từ việc mua và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư và phải trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trên “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

- Ngoài việc trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ, doanh nghiệp phải trình bày trong bảng thuyết minh báo cáo tài chính một cách tổng hợp về cả mua và việc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các khoản đầu tư vào đơn vị kinh doanh khác trong kỳ những thông tin sau:
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể**

**- Tiền chi mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)**

❖ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ báo cáo

❖ Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

**- Tiền thu do thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 22)**

❖ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư trong kỳ báo cáo.

❖ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 23)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho bên khác vay, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...) vì mục đích nắm giữ đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ vì mục đích thương mại

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc thu hồi lại số tiền gốc đã cho vay, từ bán lại hoặc thanh toán các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán lại các công cụ nợ vì mục đích thương mại

**- Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác (MS 25)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết,... (Không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại)

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---



**- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (MS26)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu hồi các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (Do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo (Không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại)

**- Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi từ mua và nắm giữ đầu tư các công cụ nợ (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu) cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

---

---

---

---

---

---

---

---

**+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ( Mã số 30)**

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27

**Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính**

**Nguyên tắc lập:**

+ Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong chuẩn mực “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”

+ Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền vào, các luồng tiền ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp

---

---

---

---

---

---

---

---

**Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể**

**- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn dưới các hình thức phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (Số tiền thu theo giá thực tế phát hành), tiền thu góp vốn bằng tiền của các chủ sở hữu, tiền thu do nhà nước cấp vốn trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn cổ phần hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản

**- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (Mã số 32)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành bằng tiền để huỷ bỏ hoặc sử dụng làm cổ phiếu quỹ trong kỳ báo cáo

---

---

---

---

---

---

---

---

**- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (Mã số 33)**  
 Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được do doanh nghiệp đi vay ngắn hạn, dài hạn của NH, các tổ chức tín dụng, tài chính và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo. Đối với các khoản vay bằng trái phiếu, số tiền đã thu được phản ánh theo số thực thu (Bảng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu đã trả trước)

**- Tiền chi trả nợ gốc vay (Mã số 34)**  
 Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ thuế tài chính của NH, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.  
 Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**- Tiền chi trả nợ thuế tài chính (Mã số 35)**  
 Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuế tài chính trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

**- Cổ tức lợi nhuận đã trả (Mã số 36)**  
 Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cổ tức và lợi nhuận được chia cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.  
 Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nhưng không trả cho chủ sở hữu mà được chuyển thành vốn cổ phần

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)**  
 $Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 36$

**- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)**  
 $Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40$   
 Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi trong ngoặc đơn (...)

**- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)**  
 Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền đầu kỳ báo cáo, bao gồm tiền mặt tiền gửi NH, tiền đang chuyển (Mã số 110 cột “đầu kỳ” trên bảng CĐKT) và số dư của các khoản tương đương tiền đầu kỳ được lấy trên sổ kế toán chi tiết TK “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” đối với các khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền (Mã số 110) và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ cao hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ thấp hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ

- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61

---

---

---

---

---

---

---

---

**BÁO CÁO KẾT QUẢ  
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Cơ sở lập báo cáo**

- Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho tài khoản từ loại 5 đến loại 9

---

---

---

---

---

---

---

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
(Mẫu số B09 – DN)**

---

---

---

---

---

---

---

---



---

---

---

---

---

---

---